

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN GIANG THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vinh Điều	Vinh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		41.284,34	4.695,65	8.419,70	5.014,12	10.272,50	12.882,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.358,81	4.277,74	7.685,35	4.522,42	9.550,65	12.322,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.950,66	3.885,25	2.245,62	4.261,30	9.446,62	10.111,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.950,66</i>	<i>3.885,25</i>	<i>2.245,62</i>	<i>4.261,30</i>	<i>9.446,62</i>	<i>10.111,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,89	-	1.053,89	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	787,44	137,39	162,85	255,12	104,03	128,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.869,67	-	-	-	-	1.869,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	430,52	-	211,44	6,00	-	213,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.266,64	255,10	4.011,54	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.925,53	417,91	734,35	491,70	721,85	559,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	204,03	83,92	71,89	39,44	5,07	3,71
2.2	Đất an ninh	CAN	7,14	-	0,02	3,74	3,38	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,34	-	0,22	1,40	0,28	0,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,01	0,04	2,67	2,30	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	69,56	-	69,56	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.994,49	198,07	442,90	259,83	629,89	463,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,70	-	15,70	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	234,19	24,86	34,42	76,56	40,34	58,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,56	3,27	0,68	5,25	0,84	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	-	0,32	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,20	2,76	1,46	0,51	0,26	0,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	0,29	0,29	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,77	0,25	0,21	4,68	2,28	0,34
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	-	-	0,24	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	340,43	102,29	88,92	84,13	37,19	27,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,28	2,15	5,38	13,62	2,31	4,81
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN						
5	Đất khu kinh tế *	KKT						
6	Đất đô thị *	KDT						

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN GIANG THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	60,78	25,61	32,90	1,42	0,31	0,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,18	25,53	8,85	0,30	0,20	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>35,18</i>	<i>25,53</i>	<i>8,85</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,25	0,08	1,70	1,12	0,11	0,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,09		20,09			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,26		2,26			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm	HNK/LMU	-					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN GIANG THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,91	21,33	26,57	-	0,01	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,32	21,30	5,02			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>26,32</i>	<i>21,30</i>	<i>5,02</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04	0,03			0,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,09		20,09			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,46		1,46			
1.8	Đất làm muối	LMU	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,51	2,26	0,06	0,13	0,06	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-					
2.2	Đất an ninh	CAN	-					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,31	0,16	0,06	0,09	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,10	2,10				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10			0,04	0,06	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú	Chủ trương thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	12,52	11,00	1,52					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường Tuần tra biên giới tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 2014-2016)	12,52	11,00	1,52	NTS: 1,46 ha DTL: 0,06 ha	Phú Mỹ	X1= 1155620,91 Y1= 504830,71 X2= 1155603,44 Y2= 504850,05	Đăng ký mới năm 2019	Công văn số 875/SGTVT-KHTC ngày 27/8/2018 của Sở Giao thông vận tải
B	Công trình dự án cấp huyện	50,26	-	50,26					
I	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất	48,73	0,00	48,73					
a	Đất Quốc phòng	48,35	0,00	48,35					
1	Căn cứ chiến đấu trong Khu vực phòng thủ huyện Giang Thành	23,02		23,02	LUC: 5,02 ha RSX: 18,0 ha	Phú Mỹ	X1= 1151774,09 Y1= 512434,07 X2= 1151506,09 Y2= 513400,07	Đăng ký mới năm 2019	Quyết định số 854/QĐ-BTL ngày 15/5/2018 của Bộ Tư lệnh Quân Khu 9
2	Doanh trại Đoàn kinh tế Quốc phòng 915	25,33		25,33	RSX: 23,21 ha; CLN: 0,62, ONT: 1,50 ha	Phú Mỹ	X1= 1150273,70 Y1= 504448,51 X2= 1149778,26 Y2= 505211,87	Đăng ký mới năm 2019 Năm 2015 đăng ký DT 23,24 ha chưa làm thủ tục.	Thông báo số 625/TB-VP ngày 17/9/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang
b	Đất An ninh	0,06		0,06					
I	Cơ sở làm việc Công an xã Vĩnh Điều	0,06		0,06	TSC	Vĩnh Điều	X1= 1163431,00 Y1= 522598,81 X2= 1163404,60 Y2= 522588,38	Đăng ký mới năm 2019	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang
c	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,32		0,32					
1	Nhà văn hoá ấp Tân Thạnh	0,09		0,09	DGD	Tân Khánh Hoà	X1= 1162747,11 Y1= 511725,19 X2= 1162718,11 Y2= 511725,21	Đăng ký mới năm 2019	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú	Chủ trương thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Nhà văn hoá ấp Tà Teng	0,03		0,03	CLN	Phú Lợi	X1= 1155573,70 Y1= 513800,43 X2= 1155557,96 Y2= 513812,40	Đăng ký mới năm 2019	Kế hoạch đầu tư công năm 2019 huyện Giang Thành (kèm theo Nghị Quyết số 16/2018/NQ-UBND ngày 19/12/2018)
3	Nhà văn hóa ấp Rạch Gõ	0,16		0,16	DGD	Phú Lợi	X1= 1159798,62 Y1= 507728,54 X2= 1159789,66 Y2= 507730,63	Đăng ký mới năm 2019	
4	Trung tâm văn hóa xã Tân Khánh Hoà	0,04		0,04	TSC	Tân Khánh Hoà	X1= 1164524,19 Y1= 510728,50 X2= 1164522,59 Y2= 510748,44	Đăng ký mới năm 2019	
II	Giao đất	1,53	0,00	1,53					
a	Đất An ninh	1,49		1,49					
<i>1</i>	Cơ sở làm việc Công an huyện Giang Thành	1,49		1,49	CLN: 0,87ha; DBV: 0,62 ha	Tân Khánh Hoà	Trích đo số 01-2018 của VPĐK đất đai tỉnh Kiên Giang	Đăng ký mới năm 2019	-Quyết định số 3809/QĐ-BCA-H41 ngày 16/9/2011 của Bộ Công An - Hiện trạng đã xây dựng, đăng ký để làm thủ tục
<i>b</i>	Đất giáo dục	0,04		0,04					
<i>1</i>	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phú điểm Ấp Mới	0,04		0,04	CLN	Vĩnh Phú	X1= 1161708,52 Y1= 529515,59 X2= 1161684,53 Y2= 529516,47	Đăng ký mới năm 2019	Quyết định 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang Quyết định số 17/QĐ-SKHĐT ngày 11/01/2018 của Sở Kế hoạch và đầu tư Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2016 SANG THỰC HIỆN NĂM 2019

HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				-			
B	Công trình dự án cấp huyện	10,30	-	10,30				
I	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất	10,30	0,00	10,30				
a	Đất an ninh, quốc phòng	10,30	0,00	10,30				
1	Cụm điểm tựa Giang Thành	10,30		10,30	LUC	Phú Lợi		Chuyển tiếp năm 2016. Đổi tên từ công trình "Xây dựng công trình phòng thủ trên tuyến Biên giới"

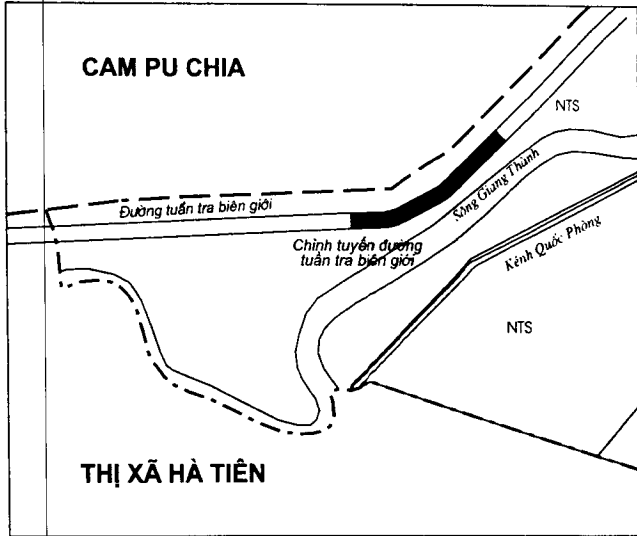
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017 SANG THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				-			
B	Công trình dự án cấp huyện	38,40	-	38,40				
I	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất	13,10	0,00	13,10				
2.1.1	<i>Đất an ninh, quốc phòng</i>	11,00	0,00	11,00				
1	Cụm diêm tựa Giang Thành	11,00		11,00	LUC	Phú Lợi		Chuyển tiếp năm 2017. Đổi tên từ công trình "Xây dựng công trình phòng thủ trên tuyến Biên giới"
2.1.2	<i>Đất giáo dục</i>	2,10	0,00	2,10				
1	Trường tiểu học Phú Lợi (điểm Giồng Kè)	2,10		2,10	ONT	Phú Lợi		Chuyển tiếp năm 2017
II	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>			0,00				
III	<i>Giao đất, cho thuê đất</i>	25,30		25,30				
1	Giao đất ở tuyến dân cư Hà Giang	21,20		21,20	ONT	Tân Khánh Hòa, Phú Lợi, Phú Mỹ		Chuyển tiếp năm 2017
2	Giao đất ở Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế	4,10		4,10	ONT	Tân Khánh Hòa		Chuyển tiếp năm 2017

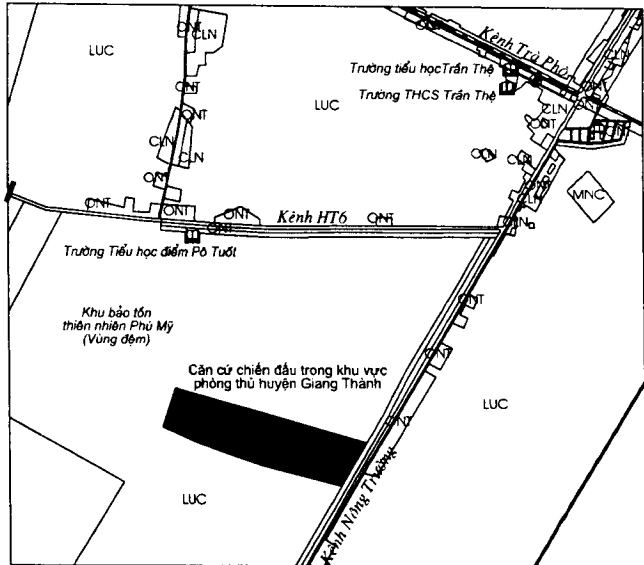
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2018 SANG THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				-			
B	Công trình dự án cấp huyện	10,46	-	10,46				
I	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất	0,01	-	0,01				
a	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	0,01	-	0,01				
1	Nhà văn hóa ấp Nha Sáp	0,01		0,01	CLN	Vĩnh Điều		Chuyển tiếp năm 2018
II	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>	10,45		10,45				
b	<i>Đất ở</i>	10,45		10,45				
1	Tuyến dân cư kênh Nông Trường	4,05		4,05	CLN: 1,65 LUC: 1,6 ha NTS: 0,8	Phú Mỹ		Chuyển tiếp năm 2018
2	Tuyến dân cư Biên Giới ấp Rạch Gõ - Trà Phô	6,40		6,40	LUC	Phú Lợi - Phú Mỹ		Chuyển tiếp năm 2018

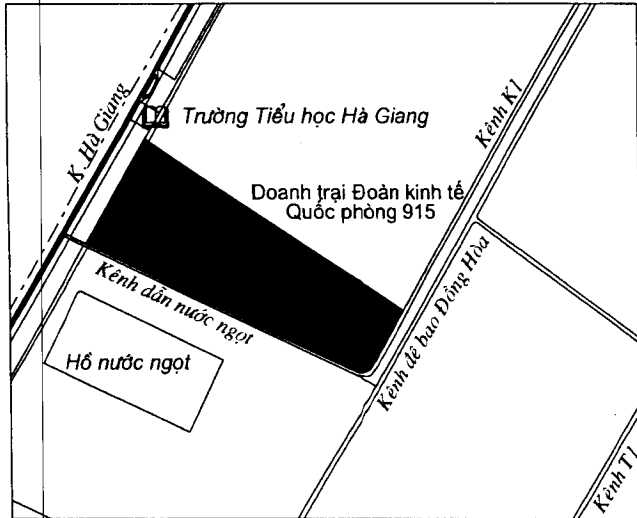
PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG



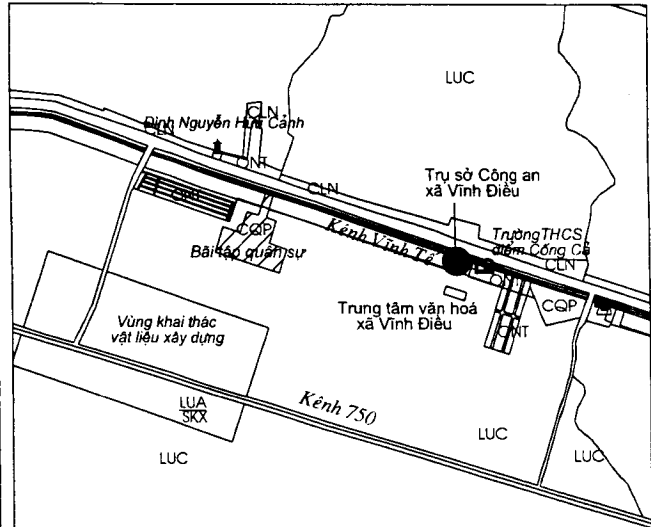
Quy hoạch dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới
 Địa điểm: xã Phú Mỹ



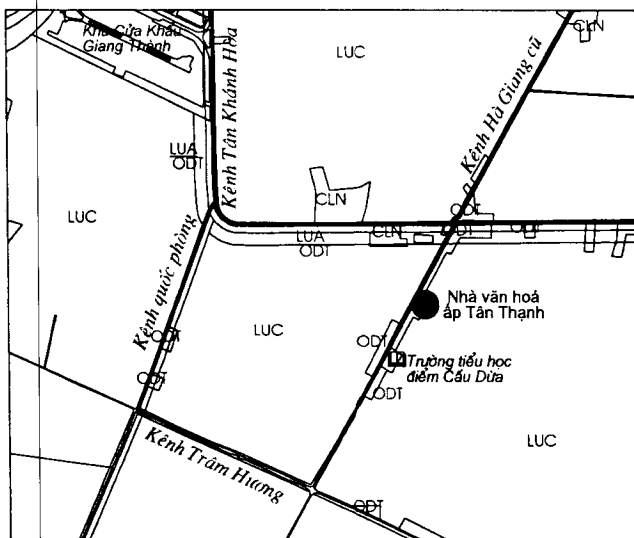
Quy hoạch căn cứ chiến đấu trong khu vực phòng thủ huyện Giang Thành
 Địa điểm: xã Phú Mỹ



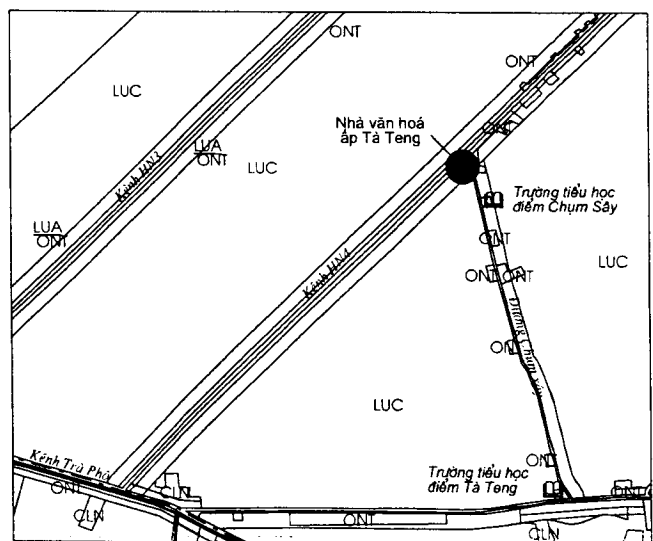
Quy hoạch Doanh trại đoàn kinh tế Quốc phòng 915
 Địa điểm: xã Phú Mỹ



Quy hoạch trụ sở Công an xã Vinh Điều
 Địa điểm: xã Vinh Điều

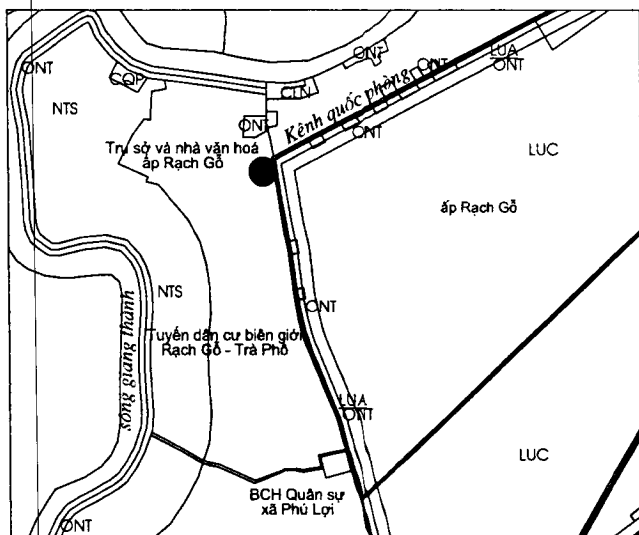


Quy hoạch nhà văn hoá ấp Tân Thạnh
 Địa điểm: xã Tân Khánh Hoà

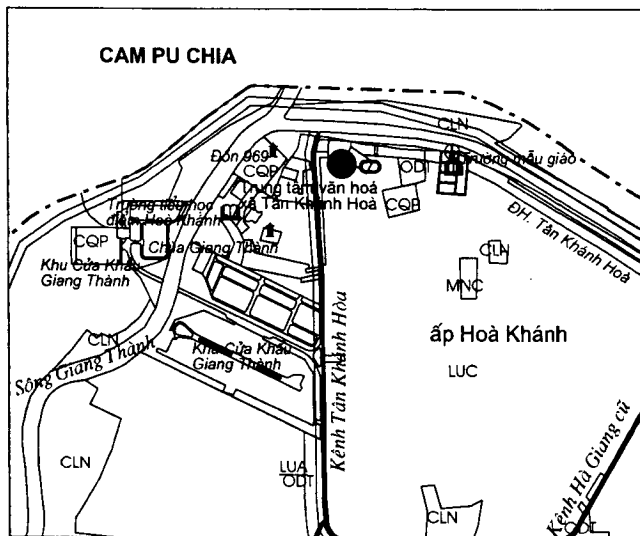


Quy hoạch nhà văn hoá ấp Tà Teng
 Địa điểm: xã Phú Lợi

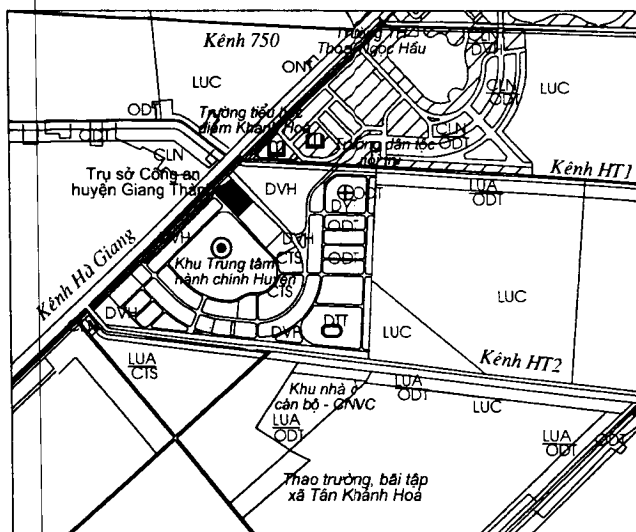
PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG



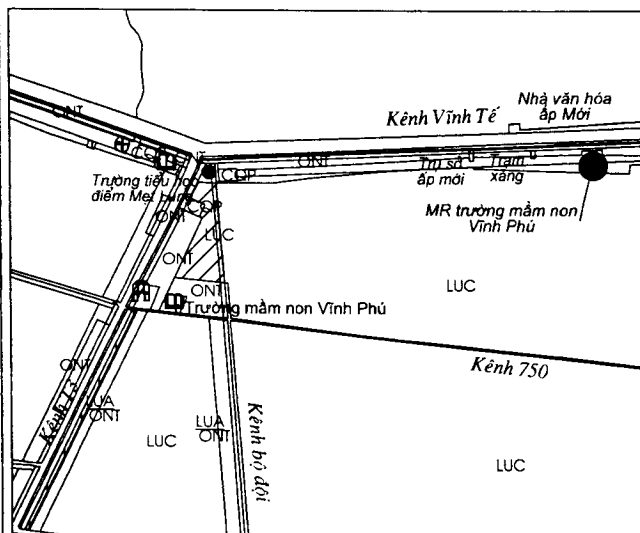
Quy hoạch trụ sở và nhà văn hoá ấp Rạch Gô
Địa điểm: xã Phú Lợi



Quy hoạch trung tâm văn hoá xã Tân Khánh Hoà
Địa điểm: xã Tân Khánh Hoà

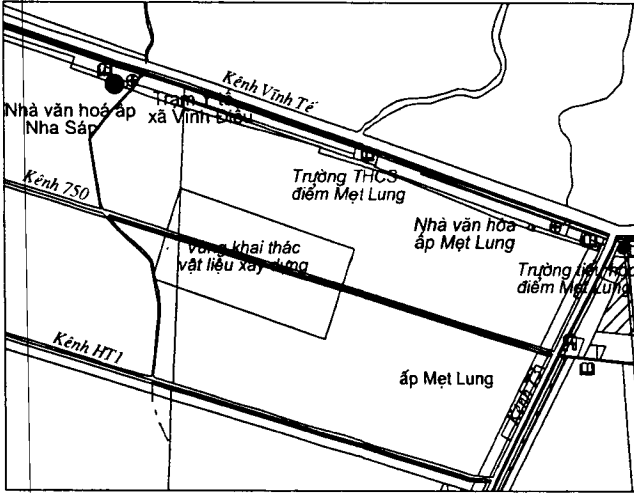


Quy hoạch trụ sở Công an huyện Giang Thành
Địa điểm: xã Tân Khánh Hoà

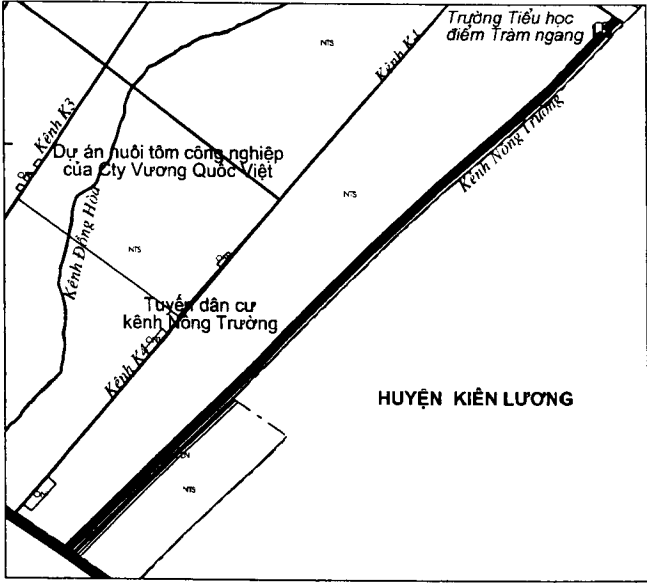


Quy hoạch mở rộng trường mầm non Vinh Phú
Địa điểm: xã Vinh Phú

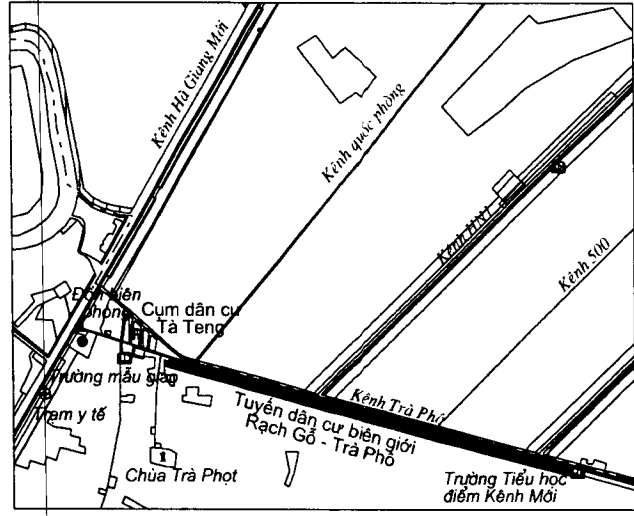
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2018 SANG THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIẾN GIANG**



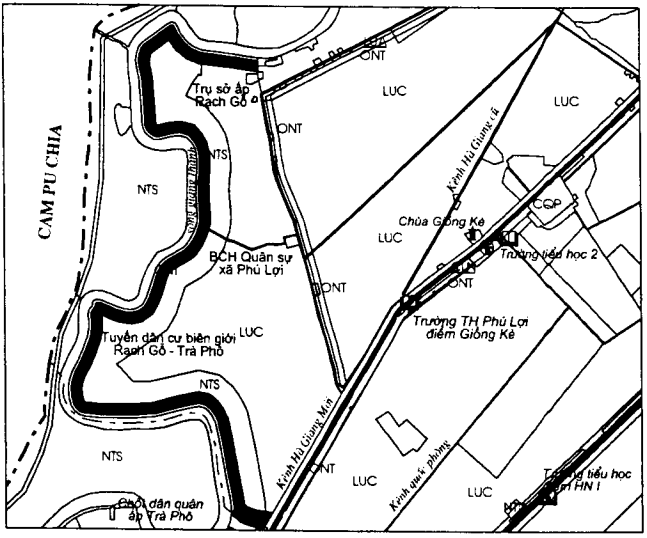
Quy hoạch nhà văn hoá ấp Nha Sáp
Địa điểm: xã Vinh Điều



Quy hoạch tuyến dân cư kênh Nong Truong
Địa điểm: xã Phú Mỹ

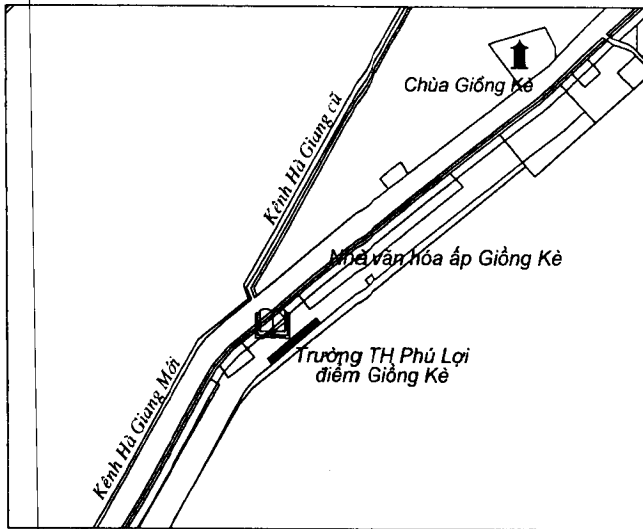


Quy hoạch tuyến dân cư biên giới Rạch Gò - Trà Phở
Địa điểm: xã Phú Mỹ

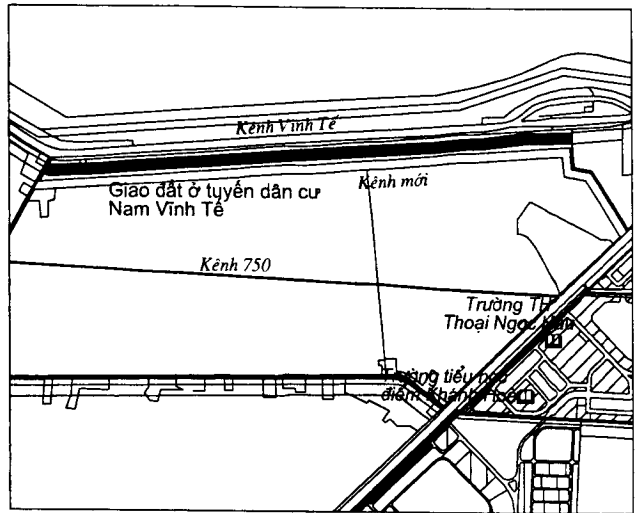


Quy hoạch tuyến dân cư biên giới Rạch Gò - Trà Phở
Địa điểm: xã Phú Lợi

**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017 SANG THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG**

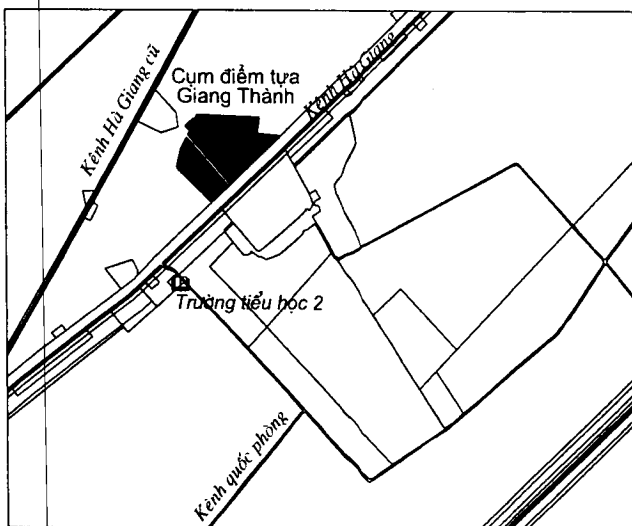


Quy hoạch trường TH Phú Lợi (điểm Giồng Kè)
Địa điểm: xã Phú Lợi

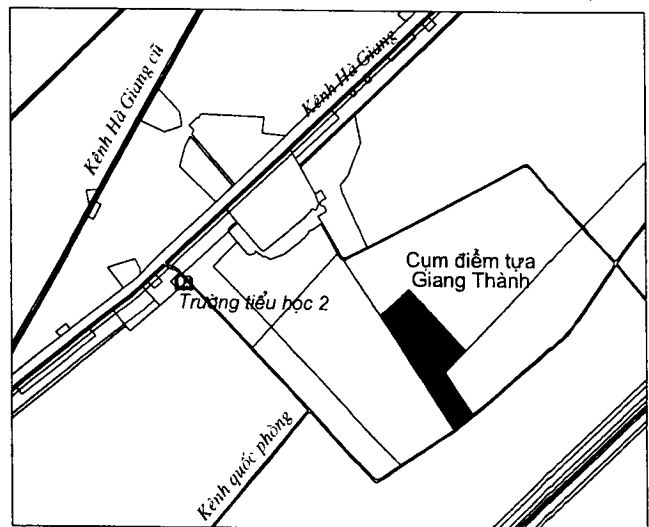


Quy hoạch giao đất ở tuyến dân cư Nam Vinh Tế
Địa điểm: xã Tân Khánh Hòa

**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2016 SANG THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG**



Quy hoạch cụm điểm tựa Giang Thành
Địa điểm: xã Phú Lợi



Quy hoạch cụm điểm tựa Giang Thành
Địa điểm: xã Phú Lợi

